

Số: 80/TB-THPTCNH

Rạng Đông, ngày 23 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO

Công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục năm học 2026-2027

- Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của bộ GD&ĐT quy định về việc công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

- Căn cứ Công văn số 1268/SGDDĐT-QLCL ngày 21/04/2026 của Sở GD&ĐT Ninh Bình về việc hướng dẫn tổ chức kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2026 – 2027.

1. Công khai thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

TT	Tên / Vị trí việc làm	Tổng số vị trí việc làm	Số lượng người làm việc năm học 2025-2026	Trình độ đào tạo				
				Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên Đại học	Khác
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lí	2	3	0	0	3	0	0
1	Hiệu trưởng	1	1	0	0	1	0	0
2	Phó Hiệu trưởng	1	2	0	0	2	0	0
II	Vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp	7	61	0	0	50	10	0
1	Giáo viên THPT hạng I	1	0	0	0	0	0	0
2	Giáo viên THPT hạng II	1	6	0	0	4	2	0
3	Giáo viên THPT hạng III	1	54	0	0	46	8	0
4	Thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	0	0	0	0

TT	Tên / Vị trí việc làm	Tổng số vị trí việc làm	Số lượng người làm việc năm học 2025 -2026	Trình độ đào tạo				
				Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên Đại học	Khác
5	Giáo vụ	1	0	0	0	0	0	0
6	Tư vấn học sinh	1	0	0	0	0	0	0
7	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1	0	0	0	0	0	0
III	Vị trí việc làm CDNN chuyên môn dùng chung	6	5	3	0	2	0	0
1	Thư viện	1	0	0	0	0	0	0
2	Quản trị công sở	1	1	0	0	1	0	0
3	Kế toán	1	1	0	0	1	0	0
4	Thủ quỹ	1	1	1	0	0	0	0
5	Văn thư	1	1	1	0	0	0	0
6	Nhân viên y tế trường học	1	1	1	0	0	0	0
IV	Vị trí việc làm nhóm hỗ trợ, phục vụ	2	4	0	0	0	0	4
1	Nhân viên bảo vệ	1	3	0	0	0	0	3
2	Nhân viên phục vụ	1	1	0	0	0	0	1
Tổng Mục I+II+III+IV		17	72	3	0	55	10	4

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

Tổng hợp kết quả đánh giá theo chuẩn Hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp Giáo viên năm học 2024 – 2025: [đường link](#) .

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

- Số lượng giáo viên hoàn thành bồi dưỡng: 60/60 = 100%

- Số lượng CBQL hoàn thành bồi dưỡng: 03/03 = 100%

- Số lượng nhân viên hoàn thành bồi dưỡng: 09/09 = 100%

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

- Tổng diện tích đất của trường THPT C Nghĩa Hưng là: 30.000m²

- Diện tích đất bình quân tối thiểu cho 1 học sinh là: 30.000/1.269 = 23,64/1hs.
So với quy định tại khoản 3 Điều 17 thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 thì đảm bảo đủ điều kiện theo quy định.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT	Các hạng mục công trình	Số lượng			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn, tạm
1	Khối phòng học tập				
1.1	Phòng học	30	30	0	0
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	0	0	0	0
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	0	0	0
1.4	Phòng học bộ môn Tin học	2	2	0	0
1.5	Phòng học đa chức năng	1	1	0	0
1.6	Phòng học bộ môn Vật lý	1	1	0	0
1.7	Phòng học bộ môn Hóa học	1	1	0	0
1.8	Phòng học bộ môn Sinh học	1	1	0	0
1.9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	0	0	0	0
2	Khối phòng hỗ trợ học tập				
2.1	Thư viện	1	1	0	0
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	1	1	0	0
2.3	Phòng tư vấn học đường	1	1	0	0
2.4	Phòng Đoàn Thanh niên	1	1	0	0
2.5	Phòng truyền thống	1	1	0	0
3	Khối phụ trợ				
3.1	Phòng họp	1	1	0	0
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	7	7	0	0
3.3	Phòng y tế trường học	1	1	0	0
3.4	Nhà kho	2	2	0	0
3.5	Khu để xe học sinh	2	0	2	0
3.6	Khu vệ sinh học sinh	2	2	0	0
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	0	0	0	0
3.8	Phòng giáo viên	1	1	0	0
3.9	Nhà công vụ cho giáo viên	10	7	3	0
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao				

4.1	Sân trường	1	1	0	0
4.2	Sân thể dục thể thao	1	1	0	0
4.3	Nhà đa năng	1	1	0	0
5	Khối phục vụ sinh hoạt				
5.1	Nhà bếp	0	0	0	0
5.2	Kho thực phẩm	0	0	0	0
5.3	Nhà ăn	0	0	0	0
5.4	Phòng ở nội trú	0	0	0	0
5.5	Phòng quản lý học sinh	0	0	0	0
5.6	Phòng sinh hoạt chung	0	0	0	0
5.7	Nhà văn hóa	0	0	0	0

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT	Thiết bị	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dạy học (%)			Nhu cầu mua sắm bổ sung TBDH	
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Số lượng	Giá dự toán (Tr đồng)
I	Thiết bị dạy học tối thiểu					
1	Thiết bị dạy học môn Ngữ văn	0%	0%	0%		
2	Thiết bị dạy học môn Toán	0%	0%	0%		
3	Thiết bị dạy học môn Ngoại ngữ	50%	50%	50%	5 bộ	
4	Thiết bị dạy học môn Giáo dục thể chất	100%	100%	100%		
5	Thiết bị dạy học môn Lịch sử	0%	0%	0%		
6	Thiết bị dạy học môn Địa lý	0%	0%	0%		
7	Thiết bị dạy học môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật	0%	0%	0%		
8	Thiết bị dạy học môn Vật lý	50%	50%	50%	5 bộ	
9	Thiết bị dạy học môn Hóa học	60%	60%	60%	5 bộ	
10	Thiết bị dạy học môn Sinh học	60%	60%	60%	5 bộ	
11	Thiết bị dạy học môn Công nghệ	20%	20%	20%	6 bộ	
12	Thiết bị dạy học môn Tin học	50%	50%	50%	30 bộ	
13	Thiết bị dạy học môn Âm nhạc	0%	0%	0%	3 bộ	
14	Thiết bị dạy học môn Mỹ thuật	0%	0%	0%	3 bộ	

15	Thiết bị Hoạt động trải nghiệm	0%	0%	0%	3 bộ	
16	Thiết bị dạy học dùng chung	0%	0%	0%	6 bộ	
II	Hệ thống bàn ghế học sinh					
1	Loại 2 chỗ ngồi	20%	20%	20%	0	
2	Loại khác	80%	80%	80%	0	

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Từ năm học 2026 – 2027 nhà trường học theo bộ sách giáo khoa thống nhất do bộ GD&ĐT quy định là bộ sách “Kết nối tri thức với cuộc sống” của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

- Kết quả tự đánh giá: [đường link](#)

- Kế hoạch cải tiến chất lượng Giáo dục: [đường link](#)

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Nhà trường được Giám đốc Sở GD&ĐT tỉnh Nam Định ra Quyết định công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 1318/QĐ-SGD&ĐT ngày 17/6/2025: [đường link](#);

- Nhà trường được Giám đốc Sở GD&ĐT tỉnh Nam Định ra Quyết định công nhận kết quả đánh giá ngoài cấp độ 2 theo Quyết định số 1317/QĐ-SGD&ĐT ngày 17/6/2025: [đường link](#);

- Nhà trường được Giám đốc Sở GD&ĐT tỉnh Nam Định ra Quyết định công nhận trường đạt chuẩn Xanh – Sạch – Đẹp – An toàn theo Quyết định số 1316/QĐ-SGD&ĐT ngày 17/6/2025: [đường link](#);

- Nhà trường được Giám đốc Sở GD&ĐT tỉnh Nam Định ra Quyết định công nhận Thư viện trường học đạt tiêu chuẩn mức độ 1 theo Quyết định số 1315/QĐ-SGD&ĐT ngày 17/6/2025: [đường link](#);

- Năm học 2025 – 2026 nhà trường tiếp tục thực hiện Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để duy trì trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 giai đoạn 2025-2030.

- Năm học 2025 – 2026 nhà trường tiếp tục thực hiện kế hoạch xây dựng trường trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2.

4. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Bảng số liệu năm học 2025-2026

Tiêu chí / Khối	Khối 10	Khối 11	Khối 12	Tổng cộng
Kết quả tuyển sinh (Nhập học mới)	420	x	x	420
Tổng số học sinh	419	450	400	1.269
Tổng số lớp	10	10	10	30
Bình quân HS/lớp	41,9	45	40	42,3
Học 2 buổi/ngày	419	450	400	1.269
Số HS Nam	207	189	185	581
Số HS Nữ	212	261	215	688
Dân tộc thiểu số	2	2	1	5
Học sinh khuyết tật	4	0	0	4
Chuyển trường (Chuyển đi)	2	0	2	4
Tiếp nhận (Chuyển đến)	2	6	1	9

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

Bảng số liệu năm học 2024-2025

Tiêu chí / Khối	Khối 10	Khối 11	Khối 12	Tổng cộng
1. Kết quả đánh giá giáo dục	445	403	391	1.239
- Hoàn thành xuất sắc	16	57	61	134
- Hoàn thành tốt	136	155	227	518
- Hoàn thành	293	190	103	586
- Chưa hoàn thành	0	1	0	1
2. Kết quả lên lớp	445	403	391	1.239
- Số HS được lên lớp / Hoàn thành CTTH	445	402	391	1.238
- Số HS không được lên lớp (Ở lại lớp)	0	1	0	1

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Bảng số liệu năm học 2024-2025

Tiêu chí (Dành cho học sinh khối cuối cấp)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Kết quả Tốt nghiệp		
- Số HS được công nhận hoàn thành chương trình / Cấp bằng tốt nghiệp	391	100%

- Số HS không đủ điều kiện tốt nghiệp	0	0%
2. Kết quả trúng tuyển các cơ sở giáo dục & Hướng nghiệp		
- Số HS trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (Trung cấp, Cao đẳng...)	76	19,43
- Số HS trúng tuyển Đại học (Đối với cấp THPT)	275	70,33
- Đi làm / Hướng đi khác	40	10,23

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT Ninh Bình (qua phòng GDTrH);
- Đăng website nhà trường;
- Dán công khai;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG**Trần Mạnh Hùng**